

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY  
THANH TRÌ

Số: 09/2025/CV

Mẫu số 01-A  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần May Thanh Trì thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần May Thanh Trì
  - Mã chứng khoán: TTG
  - Địa chỉ: Lô 1 – CN 3 cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 0349582229 Fax:
  - Email: thuyttg89@gmail.com Website: hapro.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC năm 2024
    - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):
    - ☐ Có ☒ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):
    - ☐ Có ☒ Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - ☐ Có ☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/03/2025 tại đường dẫn: hapro.com.vn

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán
- Văn bản giải trình số 08/2025/CV

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lý Nam Ninh*



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2025/CV

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
năm 2024 so với năm 2023

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty cổ phần may Thanh Trì

Mã chứng khoán: TTG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1-CN3, Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38615551

Fax: 024.38619953

Công ty chúng tôi xin được giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 so với năm 2023 như sau:

| STT | Nội dung                | Năm 2024       | Năm 2023       | Tỷ lệ       |
|-----|-------------------------|----------------|----------------|-------------|
| 1   | Doanh thu               | 37.424.534.872 | 33.375.211.664 | Tăng 12,13% |
| 2   | Chi phí                 | 35.264.370.994 | 31.564.977.401 | Tăng 11,72% |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2.160.163.878  | 1.810.234.263  | Tăng 19,33% |

Lý do: Năm 2024 Ban Lãnh đạo công ty đã xây dựng thành công hệ thống may gia công vệ tinh cùng với việc nỗ lực hoàn thành các đơn hàng của các đối tác lớn (GAWOO CO.,LTD, Công ty TNHH C&C VINA...) nên doanh thu tăng 12.13%. Mặc dù chi phí năm 2024 tăng 11.72% nhưng tỷ lệ tăng thấp hơn tăng doanh thu nên lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024 tăng 19.33% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần May Thanh Trì kính giải trình đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

CÔNG TY CP MAY THANH TRÌ



**TRƯỞNG GIÁM ĐỐC**

*Lý Nam Ninh*



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 24       |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Đặng Anh Tuấn     | Chủ tịch           |
| Ông Nguyễn Việt Dũng  | Thành viên         |
| Ông Lý Nam Ninh       | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Đình Tú    | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên độc lập |

#### Ban Giám đốc

|                         |                                            |
|-------------------------|--------------------------------------------|
| Ông Lý Nam Ninh         | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024)        |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lý Nam Ninh  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



Số: 83 /2025/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần May Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2025 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Thanh Trì tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**Trần Thị Trang**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>15.607.400.410</b> | <b>7.622.821.266</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>9.953.063.988</b>  | <b>905.872.047</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 5.453.063.988         | 905.872.047           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 4.500.000.000         | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>11</b>   | <b>1.392.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 1.450.082.075         | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |             | (58.082.075)          | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>2.789.500.231</b>  | <b>5.449.905.370</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 2.077.200.427         | 3.613.184.681         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 49.500.000            | 100.450.000           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | 242.024.400           | 242.024.400           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 1.333.671.665         | 2.407.142.550         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (912.896.261)         | (912.896.261)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>825.094.468</b>    | <b>1.183.179.164</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 912.115.614           | 1.519.265.034         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (87.021.146)          | (336.085.870)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>647.741.723</b>    | <b>83.864.685</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 9           | 639.343.637           | 76.996.879            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 15          | 8.398.086             | 6.867.806             |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>9.533.000.310</b>  | <b>4.615.806.486</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>250.000.000</b>    | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7           | 250.000.000           | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>288.368.982</b>    | <b>434.156.175</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 288.368.982           | 434.156.175           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 23.520.404.154        | 23.240.404.154        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (23.232.035.172)      | (22.806.247.979)      |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>8.851.000.000</b>  | <b>4.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 12          | 8.851.000.000         | 4.000.000.000         |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>143.631.328</b>    | <b>181.650.311</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 9           | 143.631.328           | 181.650.311           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>25.140.400.720</b> | <b>12.238.627.752</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.905.537.264</b>  | <b>6.468.528.174</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>2.905.537.264</b>  | <b>6.468.528.174</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 14          | 80.198.036            | 162.043.474           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 107.890.333           | 72.096.952            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 15          | 465.484.064           | 679.624.348           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.170.182.500         | 1.109.776.500         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 16          | 90.272.947            | 10.550.215            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 17          | 898.240.049           | 3.071.023.050         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 18          | -                     | 1.270.144.300         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 93.269.335            | 93.269.335            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>22.234.863.456</b> | <b>5.770.099.578</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>22.234.863.456</b> | <b>5.770.099.578</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 34.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 34.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (195.359.120)         | -                     |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                     | (499.959.120)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 1.766.597.342         | 1.766.597.342         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (13.336.374.766)      | (15.496.538.644)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (15.496.538.644)      | (17.306.772.907)      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 2.160.163.878         | 1.810.234.263         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>25.140.400.720</b> | <b>12.238.627.752</b> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Đào Thị Thủy



Đào Thị Thủy




Lý Nam Ninh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024       | Năm 2023       |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 21          | 37.072.540.228 | 32.070.891.219 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 37.072.540.228 | 32.070.891.219 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 22          | 29.976.673.676 | 24.459.969.447 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 7.095.866.552  | 7.610.921.772  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 23          | 306.312.489    | 1.118.366.215  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 24          | 257.725.515    | 207.357.300    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 51.359.906     | 125.049.575    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 25          | 463.087.622    | 548.763.869    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 25          | 3.925.611.470  | 6.165.783.375  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2.755.754.434  | 1.807.383.443  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 26          | 45.682.155     | 185.954.230    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 27          | 641.272.711    | 183.103.410    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (595.590.556)  | 2.850.820      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 2.160.163.878  | 1.810.234.263  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 29          | -              | -              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.160.163.878  | 1.810.234.263  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 30          | 859            | 928            |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc



Đào Thị Thủy



Đào Thị Thủy



Lý Nam Ninh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |                 |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 2.160.163.878   | 1.810.234.263   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |                 |                 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 425.787.193     | 1.211.953.005   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | (190.982.649)   | 269.187.804     |
| - Lỗ, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | (3.617.913)     | (8.490.609)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (52.890.941)    | (44.890.805)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 51.359.906      | 125.049.575     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 2.389.819.474   | 3.363.043.233   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | 2.461.987.335   | (1.635.715.438) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | 607.149.420     | 1.310.942.539   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (2.358.846.610) | 197.776.722     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | (524.327.775)   | 150.918.589     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    | (1.450.082.075) |                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    | (51.359.906)    | (54.060.534)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | 1.074.339.863   | 3.332.905.111   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |                 |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21    | (280.000.000)   | -               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22    | -               | 30.909.091      |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | (5.521.000.000) | (4.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | 670.000.000     | -               |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 2.416.968       | 13.981.714      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | (5.128.583.032) | (3.955.109.195) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |       |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    | 14.370.600.000  | -               |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 5.204.261.389   | 9.170.144.298   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | (6.474.405.689) | (7.899.999.998) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | 13.100.455.700  | 1.270.144.300   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  | 50    | 9.046.212.531   | 647.940.216     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60    | 905.872.047     | 257.324.348     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61    | 979.410         | 607.483         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70    | 9.953.063.988   | 905.872.047     |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc



Đào Thị Thủy



Đào Thị Thủy




Lý Nam Ninh

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Thanh Trì (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Xí nghiệp May xuất khẩu Thanh Trì trực thuộc Công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội theo Quyết định số 1397/QĐ - UBND ngày 18/04/2008 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103024083 ngày 24 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 10/12/2024. Tên giao dịch quốc tế của Công ty là THANH TRI GARMENT JOINT STOCK COMPANY. Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng, tương ứng 3.400.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là TTG.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 1 - CN3, cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 147 người (tại ngày 31/12/2023 là 188 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán các mặt hàng dệt, may mặc, thêu, ren; hoàn thiện sản phẩm dệt; bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.



**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.5. Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.



**4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.



Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                          | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 07 - 15    |
| Máy móc, thiết bị        | 05 - 12    |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10    |
| Thiết bị văn phòng       | 05 - 07    |

#### 4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi được phân bổ theo thời gian trả trước tiền thuê, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 24 tháng và một số khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo quy định kế toán hiện hành.

#### 4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:



Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền điện, cước vận chuyển,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng năm theo từng khế ước vay.

#### **4.1. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

#### **4.2. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.13. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.



**4.14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mạng sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| Tiền mặt                       | 253.514.496          | 158.540.940        |
| Tiền gửi ngân hàng             | 5.199.549.492        | 747.331.107        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.500.000.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>9.953.063.988</b> | <b>905.872.047</b> |

(\*) Số dư khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thăng Long.

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>     | <b>-</b>             | <b>2.127.002.598</b> |
| Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường | -                    | 2.127.002.598        |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>   | <b>2.077.200.427</b> | <b>1.486.182.083</b> |
| Công ty Cổ phần Công nghệ ATLAS   | 606.825.762          | -                    |
| Công ty TNHH YIC Vina             | 495.752.983          | -                    |
| Công ty TNHH Intermax Việt Nam    | 234.421.180          | -                    |
| Hãng BRIGHTEN                     | 236.122.033          | 236.122.033          |
| Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa     | 240.000.000          | 240.000.000          |
| Magnum HK Ltd                     | 158.308.513          | 158.308.513          |
| THE STEVEN & JOAN INC             | -                    | 475.707.505          |
| Các khách hàng khác               | 105.769.956          | 376.044.032          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.077.200.427</b> | <b>3.613.184.681</b> |

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|                                                                                                         | 31/12/2024           |          | 01/01/2024           |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                                         | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                                                                                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                                         | <b>1.333.671.665</b> | <b>-</b> | <b>2.407.142.550</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng                                                                                                 | 1.009.070.357        | -        | 1.890.515.215        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                         | 3.300.000            | -        | 245.800.000          | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                                                           | 50.473.973           | -        | -                    | -        |
| Tiền chi giải quyết chế độ bảo hiểm cho người lao động Công ty đã tạm chi trả thay cho cơ quan bảo hiểm | 270.827.335          | -        | 270.827.335          | -        |
| <b>Dài hạn</b>                                                                                          | <b>250.000.000</b>   | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> |
| Ký cược, ký quỹ                                                                                         | 250.000.000          | -        | -                    | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>1.583.671.665</b> | <b>-</b> | <b>2.407.142.550</b> | <b>-</b> |

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2024         |                     | 01/01/2024           |                      |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc            | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng             |
|                                     | VND                | VND                 | VND                  | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 16.546.500         | -                   | 6.953.540            | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 583.666.449        | -                   | 472.694.248          | -                    |
| Thành phẩm                          | 255.254.618        | (87.021.146)        | 1.039.617.246        | (336.085.870)        |
| Hàng gửi bán                        | 56.648.047         | -                   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>912.115.614</b> | <b>(87.021.146)</b> | <b>1.519.265.034</b> | <b>(336.085.870)</b> |

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                    | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>639.343.637</b> | <b>76.996.879</b>  |
| Chi phí thuê địa điểm tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi | 638.113.637        | 75.638.854         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 1.230.000          | 1.358.025          |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>143.631.328</b> | <b>181.650.311</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản                           | 43.459.494         | 72.432.498         |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                          | 100.171.834        | 109.217.813        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>782.974.965</b> | <b>258.647.190</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

| 31/12/2024                          |             |                           |               | 01/01/2024           |             |                           |               |
|-------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------|---------------------------|---------------|
| Thời gian<br>quá hạn                | Giá gốc     | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng      | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc     | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng      |
| Năm                                 | VND         | VND                       | VND           | Năm                  | VND         | VND                       | VND           |
| Phải thu khách hàng                 | 670.871.861 | -                         | (670.871.861) |                      | 670.871.861 | -                         | (670.871.861) |
| Magnum HK Ltd                       | 158.308.513 | -                         | (158.308.513) | Trên 3 năm           | 158.308.513 | -                         | (158.308.513) |
| Hãng Brighten                       | 236.122.033 | -                         | (236.122.033) | Trên 3 năm           | 236.122.033 | -                         | (236.122.033) |
| Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa       | 240.000.000 | -                         | (240.000.000) | Trên 3 năm           | 240.000.000 | -                         | (240.000.000) |
| Công ty TNHH MSA Việt Nam           | 36.441.315  | -                         | (36.441.315)  | Trên 3 năm           | 36.441.315  | -                         | (36.441.315)  |
| Phải thu về cho vay                 | 242.024.400 | -                         | (242.024.400) |                      | 242.024.400 | -                         | (242.024.400) |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex | 242.024.400 | -                         | (242.024.400) | Trên 3 năm           | 242.024.400 | -                         | (242.024.400) |
| Cộng                                | 912.896.261 | -                         | (912.896.261) |                      | 912.896.261 | -                         | (912.896.261) |

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| 31/12/2024                           |         |                |                            | 01/01/2024 |         |                |          |
|--------------------------------------|---------|----------------|----------------------------|------------|---------|----------------|----------|
| Số<br>lượng                          | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng                   | Số lượng   | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phần                              | VND     | VND            | VND                        | Cổ phần    | VND     | VND            | VND      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (HDG) | 48.000  | 1.450.082.075  | 1.392.000.000 (58.082.075) |            | -       | -              | -        |
| Cộng                                 |         | 1.450.082.075  | 1.392.000.000 (58.082.075) |            | -       | -              | -        |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| 31/12/2024  |                 |               |          | 01/01/2024    |               |          |               |
|-------------|-----------------|---------------|----------|---------------|---------------|----------|---------------|
| % sở<br>hữu | % biểu<br>quyết | Giá gốc       | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá gốc       | Dự phòng | Giá trị thuần |
|             |                 | VND           | VND      | VND           | VND           | VND      | VND           |
| 25%         | 25%             | 4.000.000.000 | -        | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | -        | 4.000.000.000 |
| 49%         | 49%             | 4.851.000.000 | -        | 4.851.000.000 | -             | -        | -             |
| Cộng        |                 | 8.851.000.000 | -        | 8.851.000.000 | 4.000.000.000 | -        | 4.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2024

Mua trong năm

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2024

Khấu hao trong năm

Tại ngày 31/12/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2024

Tại ngày 31/12/2024

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

| Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Cộng           |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| VND                           | VND                 | VND                    | VND                   | VND            |
| 10.476.998.279                | 11.425.109.452      | 720.663.636            | 617.632.787           | 23.240.404.154 |
| -                             | 280.000.000         | -                      | -                     | 280.000.000    |
| 10.476.998.279                | 11.705.109.452      | 720.663.636            | 617.632.787           | 23.520.404.154 |
| 10.171.287.791                | 11.363.572.766      | 720.663.636            | 550.723.786           | 22.806.247.979 |
| 305.710.488                   | 69.211.355          | -                      | 50.865.350            | 425.787.193    |
| 10.476.998.279                | 11.432.784.121      | 720.663.636            | 601.589.136           | 23.232.035.172 |
| 305.710.488                   | 61.536.686          | -                      | 66.909.001            | 434.156.175    |
| -                             | 272.325.331         | -                      | 16.043.651            | 288.368.982    |

11.276.149.452 720.663.636 487.632.787 22.961.444.154



## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                        | 31/12/2024        |                   | 01/01/2024         |                    |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | Giá trị           | Số có khả         | Giá trị            | Số có khả          |
|                                        | VND               | năng trả nợ       | VND                | năng trả nợ        |
|                                        |                   | VND               |                    | VND                |
| Phải trả bên liên quan                 | -                 | -                 | -                  | -                  |
| Phải trả nhà cung cấp khác             | 80.198.036        | 80.198.036        | 162.043.474        | 162.043.474        |
| Công ty TNHH Infinite Fashion Việt Nam | 39.621.584        | 39.621.584        | -                  | -                  |
| Công ty Cổ phần Aptmetal Quang Trung   | 19.980.000        | 19.980.000        | -                  | -                  |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và     | 7.000.000         | 7.000.000         | -                  | -                  |
| Đầu tư Phúc Hưng                       |                   |                   |                    |                    |
| Công ty Điện lực Thanh Trì             | -                 | -                 | 64.956.400         | 64.956.400         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Sửa chữa    | -                 | -                 | 20.628.000         | 20.628.000         |
| Chế tạo Thiết bị điện                  |                   |                   |                    |                    |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp Vận Thực   | -                 | -                 | 18.640.800         | 18.640.800         |
| tại Hà Nội                             |                   |                   |                    |                    |
| Các nhà cung cấp khác                  | 13.596.452        | 13.596.452        | 57.818.274         | 57.818.274         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>80.198.036</b> | <b>80.198.036</b> | <b>162.043.474</b> | <b>162.043.474</b> |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | 01/01/2024         | Số phải nộp          | Số đã nộp            | 31/12/2024         |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|                             | VND                | trong năm            | trong năm            | VND                |
|                             |                    | VND                  | VND                  |                    |
| Thuế giá trị gia tăng       | 679.624.348        | 981.670.454          | 1.195.810.738        | 465.484.064        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | (6.867.806)        | 64.160.535           | 65.690.815           | (8.398.086)        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | 13.377.598           | 13.377.598           | -                  |
| Các loại thuế khác          | -                  | 3.500.000            | 3.500.000            | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>672.756.542</b> | <b>1.062.708.587</b> | <b>1.278.379.151</b> | <b>457.085.978</b> |
| Trong đó:                   |                    |                      |                      |                    |
| - Phải thu                  | 6.867.806          |                      |                      | 8.398.086          |
| - Phải nộp                  | 679.624.348        |                      |                      | 465.484.064        |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                            | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | VND               | VND               |
| Tiền điện                  | 86.895.315        | -                 |
| Các khoản trích trước khác | 3.377.632         | 10.550.215        |
| <b>Cộng</b>                | <b>90.272.947</b> | <b>10.550.215</b> |

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | VND                | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 546.982.167        | 343.008.867          |
| Bảo hiểm xã hội                   | 204.352.000        | 2.438.069.060        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 63.682.000         | 63.682.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 83.223.882         | 226.263.123          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>898.240.049</b> | <b>3.071.023.050</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY THANH TRÌ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời cùng báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                                                           | 01/01/2024    |               | Trong năm     |               | 31/12/2024 |             |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------|-------------|
|                                                           | Số có khả     |               |               |               | Số có khả  |             |
|                                                           | Giá trị       | năng trả nợ   | Tăng          | Giảm          | Giá trị    | năng trả nợ |
|                                                           | VND           | VND           | VND           | VND           | VND        | VND         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến | 1.270.144.300 | 1.270.144.300 | 1.500.000.000 | 2.770.144.300 | -          | -           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội              | -             | -             | 3.704.261.389 | 3.704.261.389 | -          | -           |
| (Vay ký quỹ đầu tư chứng khoán)                           |               |               |               |               |            |             |
| Cộng                                                      | 1.270.144.300 | 1.270.144.300 | 5.204.261.389 | 6.474.405.689 | -          | -           |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                        | Vốn góp của chủ sở hữu |               | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ  |               | Quỹ đầu tư phát triển |                | LNST chưa phân phối | Cộng |
|------------------------|------------------------|---------------|----------------------|---------------|---------------|-----------------------|----------------|---------------------|------|
|                        | VND                    | VND           | VND                  | VND           | VND           | VND                   | VND            | VND                 | VND  |
| Tại ngày 01/01/2023    | 20.000.000.000         | -             | -                    | (499.959.120) | 1.766.597.342 | (17.306.772.907)      | 3.959.865.315  |                     |      |
| Lãi trong năm          | -                      | -             | -                    | -             | -             | 1.810.234.263         | 1.810.234.263  |                     |      |
| Tại ngày 01/01/2024    | 20.000.000.000         | -             | -                    | (499.959.120) | 1.766.597.342 | (15.496.538.644)      | 5.770.099.578  |                     |      |
| Lãi trong năm          | -                      | -             | -                    | -             | -             | 2.160.163.878         | 2.160.163.878  |                     |      |
| Tăng vốn trong năm (*) | 14.000.000.000         | (164.400.000) | -                    | -             | -             | -                     | 13.835.600.000 |                     |      |
| Bán cổ phiếu quỹ (**)  | -                      | -             | (30.959.120)         | 499.959.120   | -             | -                     | 469.000.000    |                     |      |
| Tại ngày 31/12/2024    | 34.000.000.000         | (195.359.120) | -                    | -             | 1.766.597.342 | (13.336.374.766)      | 22.234.863.456 |                     |      |

(\*) Công ty chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 09 tháng 11 năm 2023. Kết quả chào bán được thông qua theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2024/NQ-HQQT ngày 20/08/2024 của Công ty Cổ phần May Thanh Trì về việc Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu trong đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Công văn số 5464/UBCK-QLCB ngày 27/08/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của TTG.

(\*\*) Ngày 23/01/2024, Công ty đã bán 50.000 cổ phiếu quỹ theo phương thức giao dịch khớp lệnh. Giao dịch bán cổ phiếu quỹ trên được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCD ngày 09/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2023/NQ-HQQT ngày 14/11/2023 và Thông báo số 9257/UBCK-QLCB ngày 22/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                            | 31/12/2024            |              | 01/01/2024            |              |
|----------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|                            | Vốn góp               | Tỷ lệ sở hữu | Vốn góp               | Tỷ lệ sở hữu |
|                            | VND                   | %            | VND                   | %            |
| Ông Đặng Anh Tuấn          | -                     | 0,00%        | 1.815.000.000         | 9,08%        |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 19 | 4.000.000.000         | 11,76%       | 4.000.000.000         | 20,00%       |
| MAXPORT Ltd                | 1.300.000.000         | 3,82%        | 1.300.000.000         | 6,50%        |
| Ông Trịnh Quốc Khánh       | 2.000.000.000         | 5,88%        | 315.000.000           | 1,58%        |
| Ông Nguyễn Việt Dũng       | 2.000.000.000         | 5,88%        | -                     | 0,00%        |
| Ông Lý Nam Ninh            | 2.000.000.000         | 5,88%        | -                     | 0,00%        |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú      | 3.040.000.000         | 8,94%        | -                     | 0,00%        |
| Ông Nguyễn Văn Sơn         | 2.510.000.000         | 7,38%        | -                     | 0,00%        |
| Ông Lê Khánh Việt          | 3.450.000.000         | 10,15%       | -                     | 0,00%        |
| Các cổ đông khác           | 13.700.000.000        | 40,29%       | 12.570.000.000        | 62,85%       |
| <b>Cộng</b>                | <b>34.000.000.000</b> | <b>100%</b>  | <b>20.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

## Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                  | Năm 2024       | Năm 2023       |
|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                  | VND            | VND            |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | -              | -              |
| - Vốn góp đầu năm                | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm         | 14.000.000.000 | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm         | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm               | 34.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -              | -              |

## Cổ phiếu

|                                                      | 31/12/2024       | 01/01/2024       |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>           | <b>3.400.000</b> | <b>2.000.000</b> |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>        | <b>3.400.000</b> | <b>2.000.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 3.400.000        | 2.000.000        |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b> | -                | 50.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                | 50.000           |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>               | <b>3.400.000</b> | <b>1.950.000</b> |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 3.400.000        | 1.950.000        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu):   | 10.000           | 10.000           |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                          | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|------------|------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| - USD                    | 917,59     | 873,02     |

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                 | Năm 2024              | Năm 2023              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Doanh thu gia công hàng may mặc | 37.072.540.228        | 32.070.891.219        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>37.072.540.228</b> | <b>32.070.891.219</b> |

Doanh thu với các bên bên liên quan:

|                                   | Năm 2024      | Năm 2023      |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
|                                   | VND           | VND           |
| Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường | 2.001.140.000 | 3.615.210.107 |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                          | Năm 2024              | Năm 2023              |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| Giá vốn dịch vụ gia công                 | 30.225.738.400        | 24.469.247.358        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (249.064.724)         | (9.277.911)           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>29.976.673.676</b> | <b>24.459.969.447</b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2024           | Năm 2023             |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | VND                | VND                  |
| Lãi tiền gửi                         | 52.890.941         | 13.981.714           |
| Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh    | 156.091.364        | 1.038.230.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện      | 93.712.271         | 57.663.892           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.617.913          | 8.490.609            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>306.312.489</b> | <b>1.118.366.215</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | Năm 2024           | Năm 2023           |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | VND                | VND                |
| Lãi tiền vay                                       | 51.359.906         | 125.049.575        |
| Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh                   | 16.001.120         | -                  |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 58.082.075         | -                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện                     | 111.848.562        | 28.921.621         |
| Tiền phạt chậm trả tiền thuê kho                   | 15.042.000         | 41.640.014         |
| Chi phí tài chính khác                             | 5.391.852          | 11.746.090         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>257.725.515</b> | <b>207.357.300</b> |



**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                        | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí bán hàng</b>                | <b>463.087.622</b>   | <b>548.763.869</b>   |
| Chi phí nguyên vật liệu                | 145.902.410          | 271.472.375          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | -                    | 49.045.162           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 317.185.212          | 228.246.332          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>3.925.611.470</b> | <b>6.165.783.375</b> |
| Chi phí nhân viên                      | 1.486.396.709        | 2.894.124.155        |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 56.396.733           | 60.148.482           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 197.059.081          | 553.246.420          |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 15.107.165           | 15.543.492           |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                    | 278.465.715          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 1.545.670.362        | 1.817.709.062        |
| Chi phí khác                           | 624.981.420          | 546.546.049          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.388.699.092</b> | <b>6.714.547.244</b> |

**26. THU NHẬP KHÁC**

|                                        | Năm 2024<br>VND   | Năm 2023<br>VND    |
|----------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định   | -                 | 30.909.091         |
| Bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ | 1.000.000         | -                  |
| Các khoản khác                         | 44.682.155        | 155.045.139        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>45.682.155</b> | <b>185.954.230</b> |

**27. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                           | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hợp đồng                                     | 378.792.653        | -                  |
| Tiền lãi phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế, vi phạm hành chính | 247.737.578        | 140.295.250        |
| Các khoản khác                                            | 14.742.480         | 42.808.160         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>641.272.711</b> | <b>183.103.410</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.309.962.147         | 1.058.814.668         |
| Chi phí nhân công                | 20.470.166.653        | 21.215.972.698        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 425.787.193           | 1.211.953.005         |
| Chi phí dự phòng                 | (249.064.724)         | 278.465.715           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.161.927.910        | 5.333.220.801         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 659.344.067           | 1.004.249.418         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.778.123.246</b> | <b>30.102.676.305</b> |

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                             | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN           | 2.160.163.878   | 1.810.234.263   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           | 303.522.353     | 140.295.250     |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 303.522.353     | 140.295.250     |
| Kết chuyển lỗ năm 2020                      | (2.463.686.231) | (1.950.529.513) |
| Thu nhập chịu thuế                          | -               | -               |
| Thuế suất                                   | 20%             | 20%             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | -               | -               |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.160.163.878   | 1.810.234.263   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -               | -               |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu              | 2.160.163.878   | 1.810.234.263   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 2.514.124       | 1.950.000       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 859             | 928             |

**31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan                                               | Mối liên hệ                    |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Vải giấy Thanh Cường                           | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hacotec Group                        | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Thanh Hà            | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhà đất Việt                         | Bên liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 19                                  | Cổ đông lớn                    |
| Công ty Cổ phần May Thanh Trì TTG                           | Công ty liên kết               |
| Công ty Cổ phần Canvas Hà Nam                               | Công ty liên kết               |
| Các cá nhân là thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Công ty |                                |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                                      | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Việt Dũng<br>- Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 09/11/2023) |                 |                 |
| Tiền vay                                                             | -               | 4.599.999.998   |
| Trả tiền vay                                                         | -               | 4.599.999.998   |
| Chi phí lãi vay                                                      | -               | 67.882.192      |



|                                                   |                                                      | Năm 2024           | Năm 2023           |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                   |                                                      | VND                | VND                |
| <b>Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b> |                                                      |                    |                    |
| <b>Họ và tên</b>                                  | <b>Chức vụ</b>                                       |                    |                    |
| Ông Lý Nam Ninh                                   | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 02/01/2024) | 399.771.600        | 234.768.600        |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh                           | Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/01/2024)           | 19.716.700         | 360.115.000        |
| Bà Phan Thị Lương                                 | Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/12/2023)       | -                  | 245.021.000        |
| <b>Cộng</b>                                       |                                                      | <b>419.488.300</b> | <b>839.904.600</b> |

(Các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng thù lao trong các năm tài chính 2023 và 2024)

### 32. THÔNG TIN KHÁC

|                      |                                                       | Năm 2024           | Năm 2023           |
|----------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                      |                                                       | VND                | VND                |
| Ông Trịnh Quốc Khánh | Trưởng Ban kiểm soát                                  | -                  | -                  |
| Bà Lê Thị Hồng Nhung | Thành viên Ban kiểm soát                              | -                  | -                  |
| Bà Vũ Thị Hồng Hạnh  | Thành viên Ban kiểm soát                              | 215.762.400        | 195.518.000        |
| Bà Nguyễn Thị Huệ    | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28/04/2023) | -                  | 184.471.800        |
| <b>Cộng</b>          |                                                       | <b>215.762.400</b> | <b>379.989.800</b> |

### 33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Người lập

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc



Đào Thị Thủy

Đào Thị Thủy

Lý Nam Ninh